

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GÒ DẦU
TỈNH TÂY NINH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 07/2019/DS-ST
Ngày: 03-4-2019
V/v “Tranh chấp dân sự về
hợp đồng góp hui và hợp đồng
vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ DẦU, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Tuấn Anh.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Trần Thị Đào.

2. Bà Trần Thị Thanh Kiều.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hồ Thị Ngọc Dung – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Trần Anh Minh – Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 4 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 38/2019/TLST-DS ngày 28 tháng 01 năm 2019 về tranh chấp dân sự về hợp đồng góp hui và hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2019/QĐXX-ST ngày 12 tháng 3 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trịnh Thị T, sinh năm 1967. Địa chỉ: Tổ 17, ấp CT, xã CG, huyện G, tỉnh Tây Ninh (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền nguyên đơn: Anh Phạm Anh T1, sinh năm 1984. Địa chỉ: Thôn 2, xã S, thị xã H, tỉnh Khánh Hòa. Tạm trú: Tổ 17, ấp CT, xã CG, huyện G, tỉnh Tây Ninh (văn bản ủy quyền ngày 24-01-2019) (có mặt).

2. Bị đơn:

2.1/ Chị Lê Thị A (A1), sinh năm 1976 (có mặt).

2.2/ Anh Nguyễn Tấn N, sinh năm 1976 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Tổ 16, ấp CT, xã CG, huyện G, tỉnh Tây Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Trịnh Thị T và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là anh Phạm Anh T1 trình bày:

Bà Trịnh Thị T yêu cầu chị Lê Thị A (A1) và anh Nguyễn Tấn N phải trả số tiền là 68.000.000 đồng, trong đó: tiền góp hui là 53.000.000 đồng và tiền vay là 15.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi suất. Bà T tự nguyện rút lại 01 phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền góp hui là 17.000.000 đồng. Cụ thể như sau:

1. Về tiền góp hui:

Bà T có tham gia 03 dây hui do chị A làm chủ hui:

1.1/ Dây hui thứ nhất: Hui 1.000.000 đồng/tháng, khai ngày 15-6-2016 âm lịch, tức ngày 18-7-2016 dương lịch, gồm 22 phần, bà T tham gia 02 phần và chị A hưởng hoa hồng là 500.000 đồng/tháng. Bà T đóng hui sống đến ngày 15-7-2018 âm lịch, tức ngày 25-8-2018 dương lịch chị A vỡ hui được 13 kỳ hui với số tiền là 20.800.000 đồng.

1.2/ Dây hui thứ hai: Hui 1.000.000 đồng/tháng, khai ngày 19-12-2016 âm lịch, tức ngày 16-01-2017 dương lịch, gồm 24 phần, bà T tham gia 02 phần và chị A hưởng hoa hồng là 500.000 đồng/tháng. Bà T đóng hui sống đến ngày 15-7-2018 âm lịch, tức ngày 25-8-2018 dương lịch chị A vỡ hui được 20 kỳ hui với số tiền là 32.000.000 đồng.

1.3/ Dây hui thứ ba: Hui 1.000.000 đồng/tháng, khai ngày 06-02-2017 âm lịch, tức ngày 03-3-2017 dương lịch, gồm 25 phần, bà T tham gia 01 phần, chị A hưởng hoa hồng là 500.000 đồng/tháng. Bà T đóng hui sống đến ngày 15-7-2018 âm lịch, tức ngày 25-8-2018 dương lịch chị A vỡ hui được 19 kỳ hui sống với số tiền là 15.200.000 đồng.

Tổng cộng tiền hui sống mà bà T đã đóng là 68.000.000 đồng.

2/ Về tiền vay:

Vào khoảng tháng 01-2016 âm lịch, tức tháng 02-2016 dương lịch bà T có cho chị A vay số tiền 20.000.000 đồng, không thỏa thuận lãi suất và thời hạn trả nợ, khi vay chị A có viết giấy nợ, mục đích chị A vay tiền để lo công việc gia đình. Đến ngày 07-5-2018 chị A có trả cho bà T 5.000.000 đồng và còn nợ 15.000.000 đồng cho đến nay không trả, mặc dù bà T đã đòi nhiều lần.

Tổng cộng tiền hui và tiền vay thì vợ chồng chị A còn nợ bà T là 83.000.000 đồng.

Vào khoảng tháng 9, 10 và 11 năm 2018 chị A có trả cho bà T 02 lần, mỗi lần là 2.000.000 đồng và 3.000.000 đồng. Đến khoảng tháng 01-2019 chị A tiếp tục trả cho bà T được 10.000.000 đồng. Bà T xác định chị A trả số tiền 15.000.000 đồng cho tiền nợ hui.

Hiện vợ chồng chị A còn nợ bà T số tiền là 68.000.000 đồng, trong đó: tiền góp hui là 53.000.000 đồng và tiền vay là 15.000.000 đồng.

Khi bà T tham gia hui và cho vay tiền thì chị A đang sống chung với anh N, anh N cũng biết chị A làm chủ hui và khai hui tại nhà của vợ chồng chị A. Khi vỡ

hụi anh N đã bán đất để trả nợ cho chị A, trong đó có trả một phần tiền nợ cho bà T nên chứng minh anh N có biết đến tiền nợ của bà T. Vì vậy, bà T yêu cầu anh N phải có trách nhiệm trả nợ chung với chị A. Ngoài ra, bà T không có yêu cầu gì khác.

Bị đơn chị Lê Thị A (A1) trình bày: Chị thống nhất với toàn bộ lời trình bày của bà T và anh T1. Chị có làm chủ 03 dây hụi mà bà T là hụi viên và chị có vay tiền của bà T. Hai bên có tiến hành gút lại chị còn nợ bà T số tiền 83.000.000 đồng, trong đó: tiền hụi 68.000.000 đồng và tiền vay 15.000.000 đồng. Sau đó, chị có góp trả tiền hụi cho bà T được 03 lần với tổng số tiền 15.000.000 đồng. Chị thống nhất còn nợ và đồng ý trả cho bà T 53.000.000 đồng tiền hụi và 15.000.000 đồng tiền vay, tổng cộng là 68.000.000 đồng. Ngoài ra, chị không yêu cầu gì khác.

Bị đơn anh Nguyễn Tấn N: Tòa án đã triệu tập hợp lệ anh Nam để thu thập chứng cứ, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, nhưng anh N không đến nên không có ý kiến bằng văn bản để gửi cho Tòa án.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ vào Điều 217 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 474, 477, 479 của Bộ luật Dân sự năm 2005, Điều 471 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các điều 27, 30, 37 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị định số 144/2016/NĐ-CP ngày 27-11-2006 của Chính phủ về hộ, hụi, biếu, phường: Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của bà T đối với số tiền hụi là 17.000.000 đồng; Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T, buộc chị A và anh N có nghĩa vụ trả cho bà T 53.000.000 đồng tiền hụi và 15.000.000 đồng tiền vay, tổng cộng là 68.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Tại phiên tòa bị đơn anh N đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt. Nên vụ án vẫn được tiến hành xét xử theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Theo đơn khởi kiện bà T yêu cầu chị A (A1) và anh N phải trả số tiền 85.000.000 đồng, trong đó: tiền góp hụi 70.000.000 đồng và tiền vay 15.000.000 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án, bà T tự nguyện rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền góp hụi là 17.000.000 đồng nên Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện này là phù hợp với điểm c khoản 1 Điều 217 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Bà Tyêu cầu chị A và anh N phải trả số tiền còn nợ là 68.000.000 đồng, trong đó: tiền góp hụi là 53.000.000 đồng và tiền vay là 15.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi suất. Chị A thừa nhận có nợ và đồng ý trả cho bà T số tiền trên nên Hội đồng xét xử ghi nhận là phù hợp với các điều 474, 477, 479 của Bộ luật Dân sự năm 2005, Điều 471 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và Điều 15 của Nghị định số 144/2016/NĐ-CP ngày 27-11-2006 của Chính phủ về họ, hụi, biếu, phưởng. Tuy nhiên, chị A xác định số tiền nợ của bà Tiến là nợ chung của vợ chồng chị và anh N, nhưng chị yêu cầu để một mình chị A có trách nhiệm trả khoản nợ này cho bà T.

[2.2] Đối với anh N đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, không có lý do. Qua kết quả xác minh, thu thập chứng cứ đối với chị A là vợ của anh N xác định, các lần Tòa án triệu tập anh N để thu thập chứng cứ, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải và xét xử thì chị A có giao lại các văn bản tố tụng này cho anh N, nhưng do anh N bận đi làm, không biết đến khoản nợ của bà T nên không đến Tòa án làm việc. Vì vậy, Tòa án không thể thu thập chứng cứ từ anh N để xác định tiền nợ của bà T là nợ chung hay nợ riêng của chị A.

[2.3] Xét nghĩa vụ trả nợ thì thấy: Khi làm chủ hụi chị A đang sống chung với anh N, anh N cũng biết chị A làm chủ hụi và chị A xác định lấy tiền hưởng hoa hồng từ việc làm chủ hụi và lấy tiền vay để dùng vào mục đích sinh hoạt, chi tiêu chung trong gia đình, không sử dụng cho mục đích cá nhân. Khi chị A bị vỡ hụi thì anh N đã đồng ý bán phần đất tại ấp CT, xã CG, huyện G và phần đất tại xã CL, huyện BC của gia đình anh N cho chung vợ chồng anh N để trả nợ, trong đó có trả một phần tiền nợ cho bà T. Vì vậy, có căn cứ xác định số tiền nợ 68.000.000 đồng của bà T là nợ chung của chị A và anh N nên cần buộc anh N có nghĩa vụ liên đới cùng chị A trả số nợ trên cho bà T là phù hợp theo quy định tại các điều 27, 30, 37 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Từ những nhận định trên xét thấy đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự buộc chị A và anh N phải chịu án phí đối với số tiền có nghĩa vụ trả là 68.000.000 đồng x 5% = 3.400.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 147, điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 219 và điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 474, 477, 479 của Bộ luật Dân sự năm 2005, Điều 471 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các điều 27, 30, 37 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 15 của Nghị định số 144/2016/NĐ-CP ngày 27-11-2006 của Chính phủ về họ, hụi, biếu, phưởng.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trịnh Thị T đối với chị Lê Thị A (1) và anh Nguyễn Tấn N về việc “Tranh chấp dân sự về hợp đồng góp hụi và hợp đồng vay tài sản”.

Buộc chị A (A1) và anh N có nghĩa vụ trả cho bà T số tiền 68.000.000 đồng (*Sáu mươi tám triệu đồng*), trong đó: tiền góp hụi 53.000.000 đồng và tiền vay 15.000.000 đồng.

Ghi nhận bà T không yêu cầu tính lãi suất.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chưa thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của bà T đối với số tiền góp hụi là 17.000.000 đồng.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc chị A (A1) và anh N phải chịu 3.400.000 đồng (*Ba triệu bốn trăm ngàn đồng*). Hoàn trả cho bà T số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 2.125.000 đồng (*Hai triệu một trăm hai mươi lăm ngàn đồng*) theo biên lai thu số 0008699 ngày 28-01-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Dầu.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng bị đơn anh N vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Gò Dầu;
- CC.THADS huyện Gò Dầu;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Tuấn Anh

